

Số: 2878/QĐ-UBND

TP. Nam Định, ngày 01 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách

Nhà nước năm 2022 thành phố Nam Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 2599/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND; Nghị quyết số 80/2021/NQ - HĐND ngày 15/12/2021 của HĐND thành phố Nam định về nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội thành phố và phê chuẩn dự toán thu chi ngân sách năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND thành phố Nam định về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2022 của thành phố Nam Định;

Căn cứ Quyết định số 8515/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022.

Xét Tờ trình số 747/TTr-TCKH ngày 01 tháng 8 năm 2023 của phòng Tài chính kế hoạch thành phố Nam Định về việc Công bố công khai quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2022 thành phố Nam Định, Tờ trình số 834/TTr-VP ngày 01/8/2023 của Văn phòng HĐND - UBND thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách Nhà nước thành phố Nam định năm 2022 (có các biểu đính kèm),

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh văn phòng HĐND - UBND Thành phố, Trưởng phòng Tài chính kế hoạch, Thủ trưởng các ban ngành, đơn vị thuộc thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: *ĐHL*

- TT Thành ủy, TT HĐND-UBND;
- Sở Tài chính Tỉnh ND;
- Các đơn vị ban ngành thuộc UBND TP;
- Viện kiểm sát nhân dân T.phố;
- Tòa án nhân dân thành phố;
- Như điều 3;
- Lưu VT, KT. *HHL*



Phạm Duy Hưng

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
NĂM 2022 THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân thành phố phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 2878/QĐ-UBND ngày 01 / 8 / 2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	So sánh (%)	GHI CHÚ
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	846.100	606.297	72	
I	THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	846.100	606.297	72	
	- Các khoản thu ngân sách thành phố hưởng 100%	192.500	214.777	112	
	- Các khoản thu phân chia các cấp ngân sách	653.600	391.520	60	
II	THU THUẾ XUẤT, NHẬP KHẨU:				
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:	1.241.809	1.524.626	123	
I	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.241.459	1.520.876	123	
1	Thu ngân sách địa phương theo phân cấp:	846.100	606.297	72	
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	395.359	548.195	139	
3	Chuyển nguồn năm trước sang năm nay		365.249		
4	Kết dư ngân sách		604		
5	Thu từ nguồn ngân sách cấp dưới nộp cấp trên		531		
II	CÁC KHOẢN THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	350	3.750	1.071	
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:	833.809	1.524.022	183	
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	833.459	1.522.311	250	
1	Chi đầu tư phát triển	165.000	244.902	148	
2	Chi thường xuyên	651.979	664.588	102	
3	Dự phòng ngân sách	16.480			
4	Chi xã, phường		92.263		
5	Chi chuyển nguồn		519.351		
6	Chi hoàn trả các khoản phát sinh năm trước		1.207		
II	CHI TỪ CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI QL QUA NSNN	350	1.711	489	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân thành phố phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 2878/TT-TCKH ngày 01/8/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		So sánh (%)		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu ngân sách TP,XP	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách TP,XP	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách TP,XP	
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2	7
A	THU NỘI ĐỊA	846.100	438.100	1.288.199	606.297	152	138	
	Thu nội địa cân đối ngân sách	846.100	438.100	1.288.199	606.297	152	138	
1	Thu XNQD TW	300	300	634	634			
2	Thu XNQD ĐP	8.000	8.000	7.866	7.866			
3	Thu DN đầu tư nước ngoài			1.104	14			
4	Thu từ khu vực NQD	125.000	125.000	141.061	140.980	113	113	
5	Thu lệ phí trước bạ	108.000	108.000	127.069	127.069	118	118	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.800	8.800	13.775	13.775	157	157	
7	Thuế thu nhập cá nhân	60.000	60.000	74.722	74.722	125	125	
8	Thu cổ tức			971				
9	Thu tiền từ hoạt động xổ số kiến thiết			4				
10	Thu phí, lệ phí	11.500	10.200	14.497	9.621	126	94	
11	Tiền SD đất	500.000	100.000	863.263	202.287	173	202	
12	Thu tiền bán nhà, thuê tài sản NN			443	443			
13	Tiền thuê đất	11.500	11.500	15.900	15.900	138	138	
14	Thu khác NS	10.000	3.300	20.016	6.112	200	185	
15	Thu tại xã	3.000	3.000	6.874	6.874	229	229	
B	THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU			699.120				
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN(A+B)	846.100	438.100	1.987.319	606.297	235	138	
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.241.809	833.809	2.906.323	1.524.626	234	183	
1	Các khoản thu được phân cấp	846.100	438.100	1.987.319	606.297		138	
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	395.359	395.359	548.195	548.195		139	
	- Bổ sung cân đối	395.359	395.359	471.820	471.820		119	
	- Bổ sung mục tiêu			76.375	76.375			
	- Tạm ứng dự toán							
3	Chuyển nguồn năm trước sang năm nay			365.249	365.249			
4	Kết dư ngân sách			604	604			
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp cấp trên			1.206	531			
6	Thu quản lý qua ngân sách	350	350	3.750	3.750			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân thành phố phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 2878/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2022	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN NĂM 2022	BAO GỒM		So sánh (%)			GHI CHÚ
			NGÂN SÁCH CẤP TP	NS XÃ, PHƯỜNG		NGÂN SÁCH CẤP TP	NS XÃ, PHƯỜNG	QT/DT	NGÂN SÁCH CẤP TP	NS XÃ, PHƯỜNG	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	4	8=5/2	9=6/3	
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	833.809	732.668	101.141	1.524.022	1.365.729	158.293	183	186	157	
I	Chi xây dựng cơ bản	165.000	165.000		244.902	237.454	7.448	148	144		
1	Chi Giáo dục và đào tạo				36.174	34.708	1.466				
2	Chi an ninh trật tự và ATXH				13.067	13.067					
3	Chi Quốc phòng				320	320					
4	Chi các hoạt động kinh tế				190.825	185.663	5.162				
5	Chi quản lý nhà nước cơ quan đảng đoàn thể				3.916	3.096	820				
6	Chi đảm bảo xã hội				-						
7	Chi ngành lĩnh vực khác				600	600					
II	Chi thường xuyên	651.979	553.208	98.771	756.851	632.377	124.474	116	114	126	
1	Chi SN kinh tế	91.149	90.274	875	85.057	84.112	945	93	93	108	
2	Chi SN khoa học công nghệ	473	473		473	473		100	100		
3	Chi SN môi trường	91.114	88.249	2.865	64.028	59.187	4.841	70	67	169	
4	Chi SN giáo dục	296.469	294.719	1.750	300.435	298.700	1.735	101	101	99	
5	Chi SN đào tạo	2.953	2.453	500	3.163	2.714	449	107	111	90	
6	Chi SN y tế	1.555	780	775	3.334	2.301	1.033	214	295	133	
7	Chi SN văn hoá thông tin	3.896	1.991	1.905	4.883	1.261	3.622	125	63	190	
8	Chi SN thể dục thể thao	1.102	827	275	1.803	920	883	164	111	321	

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2022	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN NĂM 2022	BAO GỒM		So sánh (%)			GHI CHÚ
			NGÂN SÁCH CẤP TP	NS XÃ, PHƯỜNG		NGÂN SÁCH CẤP TP	NS XÃ, PHƯỜNG	QT/DT	NGÂN SÁCH CẤP TP	NS XÃ, PHƯỜNG	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	4	8=5/2	9=6/3	
9	Chi SN phát thanh	2.409	1.513	896	2.358	1.513	845	98	100	94	
10	Chi đảm bảo xã hội	33.027	30.274	2.753	40.500	35.158	5.342	123	116	194	
11	Chi Quản lý hành chính	117.441	39.688	77.753	140.613	45.077	95.536	120	114	123	
12	Chi công an, Quốc phòng	8.882	733	8.149	14.787	5.883	8.904	166	803	109	
13	Chi xã, phường	-			92.263	92.263					
14	Chi khác	1.509	1.234	275	2.470	2.131	339	164	173	123	
15	Chi công tác đảm bảo ATGT	-			684	684					
III	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	-			1.207	675	532				
IV	Chi chuyển nguồn	-			519.351	495.223	24.128				
V	Dự phòng ngân sách	16.480	14.460	2.020	-			-	-	-	
VI	Chi tạo nguồn làm lương và nguồn tăng thu	-			-						
VII	Chi quản lý qua ngân sách	350		350	1.711		1.711	489		489	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân thành phố phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 2878/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2022	QUYẾT TOÁN NĂM 2022	So sánh (%)	GHI CHÚ
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	732.668	1.365.729	186	
I	Chi xây dựng cơ bản	165.000	237.453	144	
1	Chi Giáo dục và đào tạo		34.708		
2	Chi ANTT và ATXH		13.067		
3	Chi Quốc phòng		320		
4	Chi các hoạt động kinh tế		185.663		
5	Chi quản lý nhà nước cơ quan đảng đoàn thể		3.095		
6	Chi ngành lĩnh vực khác		600		
II	Chi thường xuyên	553.208	632.378	114	
1	Chi SN kinh tế	90.274	84.112	93	
2	Chi SN khoa học công nghệ	473	473	100	
3	Chi SN môi trường	88.249	59.187	67	
4	Chi SN giáo dục	294.719	298.700	101	
5	Chi SN đào tạo	2.453	2.714	111	
6	Chi SN y tế	780	2.301	295	
7	Chi SN văn hoá thông tin	1.991	1.261	63	
8	Chi SN thể dục thể thao	827	920	111	
9	Chi SN phát thanh	1.513	1.513	100	
10	Chi đảm bảo xã hội	30.274	35.158	116	
11	Chi Quản lý hành chính	39.688	45.077	114	
12	Chi công an, Quốc phòng	733	5.883	803	
13	Chi xã, phường		92.263		
14	Chi khác	1.234	2.132	173	
15	Chi công tác đảm bảo ATGT		684		
III	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		675		
VI	Chi chuyển nguồn		495.223		
V	Dự phòng ngân sách	14.460			
VI	Chi quản lý qua ngân sách				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ

CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2878/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN 2022			QUYẾT TOÁN 2022							SO SÁNH			GHI CHÚ
	TỔNG SỐ	XDCB	CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	XDCB	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			CHI CHUYỂN NGUỒN	TỔNG SỐ	XDCB	DỰ TOÁN	
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3	
TỔNG CỘNG(A+B):	732.668	165.000	567.668	1.363.569	237.453	630.893	2.162	-	2.162	495.223	186	144	111	
A/ TỔNG CHI CÂN ĐỐI (I+II+III):	732.668	165.000	567.668	1.362.894	237.453	630.218	2.162	-	2.162	495.223	186	144	111	
I - Chi XDCB	165.000	165.000		237.453	237.453	-	-	-	-	-	144	144		
- Giáo dục đào tạo và dạy nghề	-			34.708	34.708		-							
- An ninh trật tự và ATXH	-			13.067	13.067		-							
- Quốc phòng	-			320	320		-							
- Bảo vệ môi trường	-			-			-							
- Sự nghiệp kinh tế	-			185.663	185.663		-							
- Quản lý hành chính	-			3.095	3.095		-							
- Chi đầu tư phát triển khác	-			600	600		-							
II/ CHI THƯỜNG XUYÊN	553.208	-	553.208	630.218	-	630.218	2.162	-	2.162	-	114		114	
1. Chi SN KThiết - KTế	90.274	-	90.274	83.494	-	83.494	619	-	619	-	92		92	
- SN nông nghiệp, TLợi	-	-	-	380	-	380	-	-	-	-				
+ SN N. nghiệp)	-			88		88	-							
+ SN NN TLợi	-			92		92	-							
+ SN khuyến nông (TTDV NN)	-			200		200	-							
- Giao thông	-	-	-	2.387	-	2.387	-	-	-	-				
+ Đội quản lý TT đô thị	-			2.387		2.387	-							
- Sự nghiệp Thị chính	-	-	-	78.971	-	78.971	619	-	619	-				
+ CTy Đô thị	-			51.528		51.528	-							
+ Điện công cộng	-			18.763		18.763	-							

NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN 2022			QUYẾT TOÁN 2022							SO SÁNH			GHI CHÚ
	TỔNG SỐ	XDCB	CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	XDCB	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			CHI CHUYỂN NGUỒN	TỔNG SỐ	XDCB	DỰ TOÁN	
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3	
+ Quản lý nhà SHNN	-			1.058		1.058	-							
+ Phòng Tài nguyên môi trường	-			622		622	-							
+ Phòng Quản lý đô thị	-			7.000		7.000	619		619					
- Sự nghiệp Khác	-	-	-	1.756	-	1.756	-	-	-	-				
- Hội chữ thập đỏ	-			329		329	-							
- Hội người mù	-			340		340	-							
- Khuyến công	-			100		100	-							
- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp TP	-			987		987	-							
2. Chi sự nghiệp khoa học	473		473	473		473	-				100		100	
3. Chi SN Môi trường	88.249	-	88.249	59.187		59.187	-				67		67	
- CTY Môi trường	-			59.187		59.187	-							
4. Sự nghiệp Giáo dục	294.719		294.719	298.700	-	298.700	-			-	101		101	
- Phòng giáo dục đào tạo	-			298.700	-	298.700	-			-				
+ Mầm non	-			67.813		67.813	-							
+ Tiểu học	-			120.463		120.463	-							
+ THCS:	-			110.424		110.424	-							
5. Sự nghiệp Y Tế	780		780	2.255	-	2.255	46	-	46	-	289		289	
- Phòng y tế	-			1.855		1.855	46		46					
- Văn phòng thành ủy	-			400		400	-							
6. SN.Đào tạo- D.ngành	2.453		2.453	2.514	-	2.514	200	-	200	-	102		102	
- Trung tâm bồi dưỡng chính trị	-			1.524		1.524	-							
- Trung tâm G.thiếu việc làm	-			990		990	200		200					
- Thanh tra	-			35		35	-							
7. SN.Văn Hoá Thông tin	1.991		1.991	1.261	-	1.261	-				63		63	

NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN 2022			QUYẾT TOÁN 2022							SO SÁNH			GHI CHÚ
	TỔNG SỐ	XDCB	CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	XDCB	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			CHI CHUYỂN NGUỒN	TỔNG SỐ	XDCB	DỰ TOÁN	
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3	
- Tâm VHoá T.Tin - T.Thao	-			1.261		1.261	-							
8. SN thể dục - thể thao	827		827	920		920	-				111		111	
9. Đài Phát Thanh	1.513		1.513	1.513		1.513	-				100		100	
10. Đảm Bảo xã hội	30.274		30.274	35.159	-	35.159	-			-	116		116	
- Phòng Lao động -TBXH	-			30.079	-	30.079	-			-				
+ HD TH chính sách người có công CM	-			2.379		2.379	-							
+ Hoạt động xã hội khác	-			27.659		27.659	-							
+ SN bảo vệ và chăm sóc TE	-			40		40	-							
- Hỗ trợ covid - 19 các DN	-			5.080		5.080	-							
11. Quản Lý Hành chính	39.688		39.688	44.608	-	44.608	469	-	469	-	112		112	
a - Quản Lý Nhà Nước	-			22.547	-	22.547	469	-	469	-				
- VP HĐND - UBND	-			8.283		8.283	-							
- Phòng Tài Chính - KH	-			1.717		1.717	-							
- Phòng Nội vụ	-			1.887		1.887	-							
- Phòng Lao động -TBXH	-			929		929	216		216					
- Phòng Quản lý đô thị	-			1.232		1.232	-							
- Phòng Kinh Tế	-			1.321		1.321	243		243					
- Thanh tra	-			1.434		1.434	-							
- Phòng Tư pháp	-			713		713	10		10					
- Phòng Giáo dục	-			1.534		1.534	-							
- Phòng Tài nguyên và MT	-			1.506		1.506	-							
- Phòng Văn hoá TT-TT	-			1.325		1.325	-							
- Phòng Y tế	-			666		666	-							
b - VP Thành uỷ	-			17.221		17.221	-							
c - Hội, đoàn thể	-			4.840	-	4.840	-							
- Mặt TrậnTổ Quốc	-			1.519		1.519	-							
- Đoàn Thanh niên	-			969		969	-							

NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN 2022			QUYẾT TOÁN 2022							SO SÁNH			GHI CHÚ
	TỔNG SỐ	XDCB	CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	XDCB	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			CHI CHUYỂN NGUỒN	TỔNG SỐ	XDCB	DỰ TOÁN	
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3	
- Liên Hiệp Phụ nữ	-			1.026		1.026	-							
- Hội Nông dân VN	-			537		537	-							
- Cựu Chiến Binh	-			789		789	-							
12. ANinh - QPhòng	733		733	5.883	-	5.883	-	-	-	-	803		803	
- Quân sự	-			2.449		2.449	-							
- Công an	-			3.434		3.434	-							
13. Phường xã	-			92.119	-	92.119	144	-	144	-				
- Bổ sung cân đối ngân sách	-			76.461		76.461	-							
- Bổ sung có mục tiêu	-			15.658		15.658	144		144					
14. Chi phí đầu giá đất(BQLĐT)	-			393		393	-							
15. Chi khác (chi hoàn trả)	1.234		1.234	1.739		1.739	-				141		141	
16. Chi đảm bảo TTATGT	-			-	-	-	684	-	684	-				
- Công an	-			-			607		607					
- Ban an toàn GT	-			-			77		77					
III. Nguồn chuyển nguồn (khác)	-			495.223			-			495.223				
IV. Dự phòng	14.460		14.460											
B/ CHI HOÀN TRẢ CÁC KHOẢN PHÁT SINH NĂM TRƯỚC	-			675		675	-							

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân thành phố phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 2878/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố)

ĐVT: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định			Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định			Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	91.289.891.425	74.941.000.000	16.348.891.425	-	13.526.391.425	2.822.500.000	92.262.836.725	76.460.617.500	15.802.219.225	-	12.979.719.225	#####	101	102	97	-	96	
1	Phường Văn Miếu	3.982.021.900	3.467.000.000	515.021.900		515.021.900		4.046.874.900	3.548.200.000	498.674.900		498.674.900		102	102	97		97	
2	Phường Phan Đình Phùng	3.480.238.350	3.031.000.000	449.238.350		449.238.350		3.557.105.350	3.127.300.000	429.805.350		429.805.350		102	103	96		96	
3	Phường Trường Thi	4.536.624.600	3.693.000.000	843.624.600		843.624.600		4.661.953.600	3.818.925.000	843.028.600		843.028.600		103	103	100		100	
4	Phường Cửa Bắc	3.913.710.300	3.312.000.000	601.710.300		601.710.300		3.959.060.300	3.357.350.000	601.710.300		601.710.300		101	101	100		100	
5	Phường Vị Xuyên	3.608.987.300	3.072.000.000	536.987.300		536.987.300		3.673.655.300	3.139.350.000	534.305.300		534.305.300		102	102	100		100	
6	Phường Trần Hưng Đạo	3.481.466.000	2.983.000.000	498.466.000		498.466.000		3.490.016.000	2.991.550.000	498.466.000		498.466.000		100	100	100		100	
7	Phường Bà Triệu	3.153.993.700	2.833.000.000	320.993.700		320.993.700		3.172.515.600	2.860.000.000	312.515.600		312.515.600		101	101	97		97	
8	Phường Ngô Quyền	3.232.613.400	2.949.000.000	283.613.400		283.613.400		3.228.903.300	2.949.000.000	279.903.300		279.903.300		100	100	99		99	
9	Phường Vị Hoàng	3.131.000.700	2.772.000.000	359.000.700		359.000.700		3.190.306.700	2.832.200.000	358.106.700		358.106.700		102	102	100		100	
10	Phường Trần Tế Xương	4.166.796.500	3.638.000.000	528.796.500		528.796.500		4.256.439.500	3.730.325.000	526.114.500		526.114.500		102	103	99		99	
11	Phường Trần Đăng Ninh	3.582.868.300	3.126.000.000	456.868.300		456.868.300		3.620.145.300	3.204.550.000	415.595.300		415.595.300		101	103	91		91	
12	Phường Hạ Long	4.166.714.900	3.270.000.000	896.714.900		896.714.900		4.247.389.900	3.350.675.000	896.714.900		896.714.900		102	102	100		100	
13	Phường Quang Trung	3.472.022.000	2.845.000.000	627.022.000		627.022.000		3.581.667.000	2.954.645.000	627.022.000		627.022.000		103	104	100		100	
14	Phường Năng Tĩnh	3.459.934.900	2.891.000.000	568.934.900		568.934.900		3.513.735.900	2.944.950.000	568.785.900		568.785.900		102	102	100		100	
15	Phường Nguyễn Du	3.452.669.200	3.090.000.000	362.669.200		362.669.200		3.488.063.200	3.141.400.000	346.663.200		346.663.200		101	102	96		96	
15	Phường Cửa Nam	3.388.493.700	3.126.000.000	262.493.700		262.493.700		3.427.099.700	3.167.900.000	259.199.700		259.199.700		101	101	99		99	
17	Phường Thống Nhất	3.615.370.975	3.125.000.000	490.370.975		490.370.975		3.633.162.975	3.145.325.000	487.837.975		487.837.975		100	101	99		99	
18	Phường Trần Quang Khải	3.478.972.500	3.078.000.000	400.972.500		400.972.500		3.534.795.500	3.137.250.000	397.545.500		397.545.500		102	102	99		99	
19	Phường Lộc Vượng	3.173.090.000	2.890.000.000	283.090.000		283.090.000		3.237.590.000	2.954.500.000	283.090.000		283.090.000		102	102	100		100	
20	Phường Lộc Hạ	3.216.022.200	2.781.000.000	435.022.200		435.022.200		3.300.917.700	2.870.812.500	430.105.200		430.105.200		103	103	99		99	
21	Phường Lộc Hoà	4.223.788.400	2.000.000.000	2.223.788.400		2.223.788.400		4.260.888.400	2.037.100.000	2.223.788.400		2.223.788.400		101	102	100		100	
22	Phường Mỹ Xá	3.734.771.500	3.384.000.000	350.771.500		350.771.500		3.870.221.500	3.519.450.000	350.771.500		350.771.500		104	104	100		100	
23	Xã Lộc An	2.578.817.000	1.419.000.000	1.159.817.000		352.317.000	807.500.000	2.612.895.000	1.466.700.000	1.146.195.000		338.695.000	807.500.000	101	103	99		96	
24	Xã Nam Phong	4.872.085.800	3.242.000.000	1.630.085.800		422.585.800	1.207.500.000	4.503.956.800	3.274.020.000	1.229.936.800		22.436.800	1.207.500.000	92	101	75		5	
25	Xã Nam Vân	4.186.817.300	2.924.000.000	1.262.817.300		455.317.300	807.500.000	4.193.477.300	2.937.140.000	1.256.337.300		448.837.300	807.500.000	100	100	99		99	

Số: 747/TTr-TCKH

TP. Nam Định, ngày 01 tháng 8 năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2022 thành phố Nam Định

Kính gửi: UBND thành phố Nam Định.

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước với các cấp ngân sách;

Sau khi đối chiếu số liệu thực hiện Quyết toán thu chi ngân sách thành năm 2022 và các báo cáo thực hiện thu chi trên phần mềm Tabmis đã được kho bạc nhà nước kiểm soát và báo cáo thực hiện thu của Chi cục thuế thành phố Nam định, Phòng Tài chính kế hoạch thành phố có báo cáo như sau:

PHẦN I

TÀI LIỆU VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

I. Tài liệu thẩm định

- Căn cứ Báo cáo quyết toán thực hiện thu chi năm 2022.

II. Cơ sở pháp lý

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 2599/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của HĐND thành phố Nam Định về nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội thành phố và phê chuẩn dự toán thu chi ngân sách năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND thành phố Nam Định về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2022 của thành phố Nam Định;

Căn cứ Quyết định số 8515/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND thành phố Nam Định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022.



III. Tổ chức thẩm định

Đơn vị thực hiện: Phòng Tài chính kế hoạch thành phố.

Đơn vị phối hợp: Kho bạc nhà nước và các đơn vị liên quan.

PHẦN 2 Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

1. Nội dung công khai:

- Biểu cân đối thực hiện NSNN trên địa bàn năm 2022 (theo Biểu 96/CK-NSNN ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính).

- Biểu Quyết toán thu NSNN Nhà nước năm 2022 thành phố Nam Định (theo Biểu 97/CK-NSNN ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

- Biểu Quyết toán chi NSNN năm 2022 (theo Biểu 98/CK-NSNN ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

- Biểu Quyết toán chi NSNN năm 2022 cấp thành phố theo từng lĩnh vực (theo Biểu 99/CK-NSNN ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

- Biểu Quyết toán chi NSNN năm 2022 cấp thành phố cho từng cơ quan đơn vị, tổ chức (theo Biểu 100/CK-NSNN ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

- Biểu Quyết toán chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách từng xã năm 2022 (theo Biểu 101/CK-NSNN ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

2. Trách nhiệm công khai: Phòng Tài chính kế hoạch (đảm bảo theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính).

II. Kết luận

Sau khi thẩm định nội dung, hồ sơ trên đã đảm bảo đầy đủ về trình tự, thủ tục, cơ sở pháp lý theo quy định của pháp luật và đủ điều kiện trình UBND thành phố ký ban hành. Phòng Tài chính kế hoạch trân trọng đề nghị UBND thành phố xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- UBND T. phố ND;
- Lưu VT, QLNS.

TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Thanh Hưng

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
NĂM 2022 THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân thành phố phê chuẩn)

(Kèm theo Tờ trình số 747/Tr-TCKH ngày 01 / 8 /2023 của phòng Tài chính kế hoạch thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	So sánh (%)	GHI CHÚ
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	846.100	606.297	72	
I	THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	846.100	606.297	72	
	- Các khoản thu ngân sách thành phố hưởng 100%	192.500	214.777	112	
	- Các khoản thu phân chia các cấp ngân sách	653.600	391.520	60	
II	THU THUẾ XUẤT, NHẬP KHẨU:				
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:	1.241.809	1.524.626	123	
I	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.241.459	1.520.876	123	
1	Thu ngân sách địa phương theo phân cấp:	846.100	606.297	72	
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	395.359	548.195	139	
3	Chuyển nguồn năm trước sang năm nay		365.249		
4	Kết dư ngân sách		604		
5	Thu từ nguồn ngân sách cấp dưới nộp cấp trên		531		
II	CÁC KHOẢN THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	350	3.750	1.071	
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:	833.809	1.524.022	183	
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	833.459	1.522.311	250	
1	Chi đầu tư phát triển	165.000	244.902	148	
2	Chi thường xuyên	651.979	664.588	102	
3	Dự phòng ngân sách	16.480			
4	Chi xã, phường		92.263		
5	Chi chuyển nguồn		519.351		
7	Chi hoàn trả các khoản phát sinh năm trước		1.207		
II	CHI TỪ CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI QL QUA NSNN	350	1.711	489	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân thành phố phê chuẩn)

(Kèm theo Tờ trình số 747/TTr-TCKH ngày 01/ 8 /2023 của phòng Tài chính kế hoạch thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		So sánh (%)		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu ngân sách TP,XP	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách TP,XP	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách TP,XP	
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2	7
A	THU NỘI ĐỊA	846.100	438.100	1.288.199	606.297	152	138	
	Thu nội địa cân đối ngân sách	846.100	438.100	1.288.199	606.297	152	138	
1	Thu XNQD TW	300	300	634	634			
2	Thu XNQD ĐP	8.000	8.000	7.866	7.866			
3	Thu DN đầu tư nước ngoài			1.104	14			
4	Thu từ khu vực NQD	125.000	125.000	141.061	140.980	113	113	
5	Thu lệ phí trước bạ	108.000	108.000	127.069	127.069	118	118	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.800	8.800	13.775	13.775	157	157	
7	Thuế thu nhập cá nhân	60.000	60.000	74.722	74.722	125	125	
8	Thu cổ tức			971				
9	Thu tiền từ hoạt động xổ số kiến thiết			4				
10	Thu phí, lệ phí	11.500	10.200	14.497	9.621	126	94	
11	Tiền SD đất	500.000	100.000	863.263	202.287	173	202	
12	Thu tiền bán nhà, thuê tài sản NN			443	443			
13	Tiền thuê đất	11.500	11.500	15.900	15.900	138	138	
14	Thu khác NS	10.000	3.300	20.016	6.112	200	185	
15	Thu tại xã	3.000	3.000	6.874	6.874	229	229	
B	THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU			699.120				
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN(A+B)	846.100	438.100	1.987.319	606.297	235	138	
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.241.809	833.809	2.906.323	1.524.626	234	183	
1	Các khoản thu được phân cấp	846.100	438.100	1.987.319	606.297		138	
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	395.359	395.359	548.195	548.195		139	
	- Bổ sung cân đối	395.359	395.359	471.820	471.820		119	
	- Bổ sung mục tiêu			76.375	76.375			
	- Tạm ứng dự toán							
3	Chuyển nguồn năm trước sang năm nay			365.249	365.249			
4	Kết dư ngân sách			604	604			
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp cấp trên			1.206	531			
6	Thu quản lý qua ngân sách	350	350	3.750	3.750			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân thành phố phê chuẩn)

(Kèm theo Tờ trình số 747/TTr-TCKH ngày 01/ 8 /2023 của phòng Tài chính kế hoạch thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2022	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN NĂM 2022	BAO GỒM		So sánh (%)			GHI CHÚ
			NGÂN SÁCH CẤP TP	NS XÃ, PHƯỜNG		NGÂN SÁCH CẤP TP	NS XÃ, PHƯỜNG	QT/DT	NGÂN SÁCH CẤP TP	NS XÃ, PHƯỜNG	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	4	8=5/2	9=6/3	
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	833.809	732.668	101.141	1.524.022	1.365.729	158.293	183	186	157	
I	Chi xây dựng cơ bản	165.000	165.000		244.902	237.454	7.448	148	144		
1	Chi Giáo dục và đào tạo				36.174	34.708	1.466				
2	Chi an ninh trật tự và ATXH				13.067	13.067					
3	Chi Quốc phòng				320	320					
4	Chi các hoạt động kinh tế				190.825	185.663	5.162				
5	Chi quản lý nhà nước cơ quan đảng đoàn thể				3.916	3.096	820				
6	Chi đảm bảo xã hội				-						
7	Chi ngành lĩnh vực khác				600	600					
II	Chi thường xuyên	651.979	553.208	98.771	756.851	632.377	124.474	116	114	126	
1	Chi SN kinh tế	91.149	90.274	875	85.057	84.112	945	93	93	108	
2	Chi SN khoa học công nghệ	473	473		473	473		100	100		
3	Chi SN môi trường	91.114	88.249	2.865	64.028	59.187	4.841	70	67	169	
4	Chi SN giáo dục	296.469	294.719	1.750	300.435	298.700	1.735	101	101	99	
5	Chi SN đào tạo	2.953	2.453	500	3.163	2.714	449	107	111	90	
6	Chi SN y tế	1.555	780	775	3.334	2.301	1.033	214	295	133	
7	Chi SN văn hoá thông tin	3.896	1.991	1.905	4.883	1.261	3.622	125	63	190	
8	Chi SN thể dục thể thao	1.102	827	275	1.803	920	883	164	111	321	

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2022	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN NĂM 2022	BAO GỒM		So sánh (%)			GHI CHÚ
			NGÂN SÁCH CẤP TP	NS XÃ, PHƯỜNG		NGÂN SÁCH CẤP TP	NS XÃ, PHƯỜNG	QT/DT	NGÂN SÁCH CẤP TP	NS XÃ, PHƯỜNG	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	4	8=5/2	9=6/3	
9	Chi SN phát thanh	2.409	1.513	896	2.358	1.513	845	98	100	94	
10	Chi đảm bảo xã hội	33.027	30.274	2.753	40.500	35.158	5.342	123	116	194	
11	Chi Quản lý hành chính	117.441	39.688	77.753	140.613	45.077	95.536	120	114	123	
12	Chi công an, Quốc phòng	8.882	733	8.149	14.787	5.883	8.904	166	803	109	
13	Chi xã, phường	-			92.263	92.263					
14	Chi khác	1.509	1.234	275	2.470	2.131	339	164	173	123	
15	Chi công tác đảm bảo ATGT	-			684	684					
III	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	-			1.207	675	532				
IV	Chi chuyển nguồn	-			519.351	495.223	24.128				
V	Dự phòng ngân sách	16.480	14.460	2.020	-			-	-	-	
VI	Chi tạo nguồn làm lương và nguồn tăng thu	-			-						
VII	Chi quản lý qua ngân sách	350		350	1.711		1.711	489		489	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân thành phố phê chuẩn)

(Kèm theo Tờ trình số 747/TT-TCKH ngày 01/8/2023 của phòng Tài chính kế hoạch thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2022	QUYẾT TOÁN NĂM 2022	So sánh (%)	GHI CHÚ
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	732.668	1.365.729	186	
I	Chi xây dựng cơ bản	165.000	237.453	144	
1	Chi Giáo dục và đào tạo		34.708		
2	Chi ANTT và ATXH		13.067		
3	Chi Quốc phòng		320		
4	Chi các hoạt động kinh tế		185.663		
5	Chi quản lý nhà nước cơ quan đảng đoàn thể		3.095		
6	Chi ngành lĩnh vực khác		600		
II	Chi thường xuyên	553.208	632.378	114	
1	Chi SN kinh tế	90.274	84.112	93	
2	Chi SN khoa học công nghệ	473	473	100	
3	Chi SN môi trường	88.249	59.187	67	
4	Chi SN giáo dục	294.719	298.700	101	
5	Chi SN đào tạo	2.453	2.714	111	
6	Chi SN y tế	780	2.301	295	
7	Chi SN văn hoá thông tin	1.991	1.261	63	
8	Chi SN thể dục thể thao	827	920	111	
9	Chi SN phát thanh	1.513	1.513	100	
10	Chi đảm bảo xã hội	30.274	35.158	116	
11	Chi Quản lý hành chính	39.688	45.077	114	
12	Chi công an, Quốc phòng	733	5.883	803	
13	Chi xã, phường		92.263		
14	Chi khác	1.234	2.132	173	
15	Chi công tác đảm bảo ATGT		684		
III	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		675		
VI	Chi chuyển nguồn		495.223		
V	Dự phòng ngân sách	14.460			
VI	Chi quản lý qua ngân sách				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ

CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 747/TTr-TCKH ngày 01/8/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN 2022			QUYẾT TOÁN 2022							SO SÁNH			GHI CHÚ
	TỔNG SỐ	XDCB	CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	XDCB	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			CHI CHUYỂN NGUỒN	TỔNG SỐ	XDCB	DỰ TOÁN	
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3	
TỔNG CỘNG(A+B):	732.668	165.000	567.668	1.363.569	237.453	630.893	2.162	-	2.162	495.223	186	144	111	
A/ TỔNG CHI CÂN ĐỐI (I+II+III):	732.668	165.000	567.668	1.362.894	237.453	630.218	2.162	-	2.162	495.223	186	144	111	
I - Chi XDCB	165.000	165.000		237.453	237.453	-	-	-	-	-	144	144		
- Giáo dục đào tạo và dạy nghề	-			34.708	34.708		-							
- An ninh trật tự và ATXH	-			13.067	13.067		-							
- Quốc phòng	-			320	320		-							
- Bảo vệ môi trường	-			-			-							
- Sự nghiệp kinh tế	-			185.663	185.663		-							
- Quản lý hành chính	-			3.095	3.095		-							
- Chi đầu tư phát triển khác	-			600	600		-							
II/ CHI THƯỜNG XUYÊN	553.208	-	553.208	630.218	-	630.218	2.162	-	2.162	-	114		114	
1. Chi SN KThiết - KTế	90.274	-	90.274	83.494	-	83.494	619	-	619	-	92		92	
- SN nông nghiệp, TLợi	-	-	-	380	-	380	-	-	-	-				
+ SN N. nghiệp)	-			88		88	-							
+ SN NN TLợi	-			92		92	-							
+ SN khuyến nông (TTDV NN)	-			200		200	-							
- Giao thông	-	-	-	2.387	-	2.387	-	-	-	-				
+ Đội quản lý TT đô thị	-			2.387		2.387	-							
- Sự nghiệp Thị chính	-	-	-	78.971	-	78.971	619	-	619	-				
+ CTy Đô thị	-			51.528		51.528	-							
+ Điện công cộng	-			18.763		18.763	-							

NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN 2022			QUYẾT TOÁN 2022							SO SÁNH			GHI CHÚ
	TỔNG SỐ	XDCB	CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	XDCB	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			CHI CHUYỂN NGUỒN	TỔNG SỐ	XDCB	DỰ TOÁN	
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3	
+ Quản lý nhà SHNN	-			1.058		1.058	-							
+ Phòng Tài nguyên môi trường	-			622		622	-							
+ Phòng Quản lý đô thị	-			7.000		7.000	619		619					
- Sự nghiệp Khác	-	-	-	1.756	-	1.756	-	-	-	-				
- Hội chữ thập đỏ	-			329		329	-							
- Hội người mù	-			340		340	-							
- Khuyến công	-			100		100	-							
- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp TP	-			987		987	-							
2. Chi sự nghiệp khoa học	473		473	473		473	-				100		100	
3. Chi SN Môi trường	88.249	-	88.249	59.187		59.187	-				67		67	
- CTY Môi trường	-			59.187		59.187	-							
4. Sự nghiệp Giáo dục	294.719		294.719	298.700	-	298.700	-			-	101		101	
- Phòng giáo dục đào tạo	-			298.700	-	298.700	-			-				
+ Mầm non	-			67.813		67.813	-							
+ Tiểu học	-			120.463		120.463	-							
+ THCS:	-			110.424		110.424	-							
5. Sự nghiệp Y Tế	780		780	2.255	-	2.255	46	-	46	-	289		289	
- Phòng y tế	-			1.855		1.855	46		46					
- Văn phòng thành ủy	-			400		400	-							
6. SN.Đào tạo- D.ngành	2.453		2.453	2.514	-	2.514	200	-	200	-	102		102	
- Trung tâm bồi dưỡng chính trị	-			1.524		1.524	-							
- Trung tâm G.thiếu việc làm	-			990		990	200		200					
- Thanh tra	-			35		35	-							
7. SN.Văn Hoá Thông tin	1.991		1.991	1.261	-	1.261	-				63		63	

NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN 2022			QUYẾT TOÁN 2022							SO SÁNH			GHI CHÚ
	TỔNG SỐ	XDCB	CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	XDCB	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			CHI CHUYỂN NGUỒN	TỔNG SỐ	XDCB	DỰ TOÁN	
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3	
- Tâm VHoá T.Tin - T.Thao	-			1.261		1.261	-							
8. SN thể dục - thể thao	827		827	920		920	-				111		111	
9. Đài Phát Thanh	1.513		1.513	1.513		1.513	-				100		100	
10. Đảm Bảo xã hội	30.274		30.274	35.159	-	35.159	-			-	116		116	
- Phòng Lao động -TBXH	-			30.079	-	30.079	-			-				
+ HĐ TH chính sách người có công CM	-			2.379		2.379	-							
+ Hoạt động xã hội khác	-			27.659		27.659	-							
+ SN bảo vệ và chăm sóc TE	-			40		40	-							
- Hỗ trợ covid - 19 các ĐN	-			5.080		5.080	-							
11. Quản Lý Hành chính	39.688		39.688	44.608	-	44.608	469	-	469	-	112		112	
a - Quản Lý Nhà Nước	-			22.547	-	22.547	469	-	469	-				
- VP HĐND - UBND	-			8.283		8.283	-							
- Phòng Tài Chính - KH	-			1.717		1.717	-							
- Phòng Nội vụ	-			1.887		1.887	-							
- Phòng Lao động -TBXH	-			929		929	216		216					
- Phòng Quản lý đô thị	-			1.232		1.232	-							
- Phòng Kinh Tế	-			1.321		1.321	243		243					
- Thanh tra	-			1.434		1.434	-							
- Phòng Tư pháp	-			713		713	10		10					
- Phòng Giáo dục	-			1.534		1.534	-							
- Phòng Tài nguyên và MT	-			1.506		1.506	-							
- Phòng Văn hoá TT-TT	-			1.325		1.325	-							
- Phòng Y tế	-			666		666	-							
b - VP Thành uỷ	-			17.221		17.221	-							
c - Hội, đoàn thể	-			4.840	-	4.840	-							
- Mặt TrậnTổ Quốc	-			1.519		1.519	-							
- Đoàn Thanh niên	-			969		969	-							

NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN 2022			QUYẾT TOÁN 2022							SO SÁNH			GHI CHÚ
	TỔNG SỐ	XDCB	CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	XDCB	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			CHI CHUYỂN NGUỒN	TỔNG SỐ	XDCB	DỰ TOÁN	
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3	
- Liên Hiệp Phụ nữ	-			1.026		1.026	-							
- Hội Nông dân VN	-			537		537	-							
- Cựu Chiến Binh	-			789		789	-							
12. ANinh - QPhòng	733		733	5.883	-	5.883	-	-	-	-	803		803	
- Quân sự	-			2.449		2.449	-							
- Công an	-			3.434		3.434	-							
13. Phường xã	-			92.119	-	92.119	144	-	144	-				
- Bổ sung cân đối ngân sách	-			76.461		76.461	-							
- Bổ sung có mục tiêu	-			15.658		15.658	144		144					
14. Chi phí đầu giá đất(BQLĐT)	-			393		393	-							
15. Chi khác (chi hoàn trả)	1.234		1.234	1.739		1.739	-				141		141	
16. Chi đảm bảo TTATGT	-			-	-	-	684	-	684	-				
- Công an	-			-			607		607					
- Ban an toàn GT	-			-			77		77					
III. Nguồn chuyển nguồn (khác)	-			495.223			-			495.223				
IV. Dự phòng	14.460		14.460											
B/ CHI HOÀN TRẢ CÁC KHOẢN PHÁT SINH NĂM TRƯỚC	-			675		675	-							

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân thành phố phê chuẩn)

(Kèm theo Tờ trình số 247/TT-TCKH ngày 01/8/2023 của phòng Tài chính kế hoạch thành phố)

ĐVT: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	91.289.891.425	74.941.000.000	16.348.891.425	-	13.526.391.425	2.822.500.000	92.262.836.725	76.460.617.500	15.802.219.225	-	12.979.719.225	2.822.500.000	101	102	97	-	96	
1	Phường Văn Miếu	3.982.021.900	3.467.000.000	515.021.900		515.021.900		4.046.874.900	3.548.200.000	498.674.900		498.674.900		102	102	97		97	
2	Phường Phan Đình Phùng	3.480.238.350	3.031.000.000	449.238.350		449.238.350		3.557.105.350	3.127.300.000	429.805.350		429.805.350		102	103	96		96	
3	Phường Trường Thi	4.536.624.600	3.693.000.000	843.624.600		843.624.600		4.661.953.600	3.818.925.000	843.028.600		843.028.600		103	103	100		100	
4	Phường Cửa Bắc	3.913.710.300	3.312.000.000	601.710.300		601.710.300		3.959.060.300	3.357.350.000	601.710.300		601.710.300		101	101	100		100	
5	Phường Vị Xuyên	3.608.987.300	3.072.000.000	536.987.300		536.987.300		3.673.655.300	3.139.350.000	534.305.300		534.305.300		102	102	100		100	
6	Phường Trần Hưng Đạo	3.481.466.000	2.983.000.000	498.466.000		498.466.000		3.490.016.000	2.991.550.000	498.466.000		498.466.000		100	100	100		100	
7	Phường Bà Triệu	3.153.993.700	2.833.000.000	320.993.700		320.993.700		3.172.515.600	2.860.000.000	312.515.600		312.515.600		101	101	97		97	
8	Phường Ngô Quyền	3.232.613.400	2.949.000.000	283.613.400		283.613.400		3.228.903.300	2.949.000.000	279.903.300		279.903.300		100	100	99		99	
9	Phường Vị Hoàng	3.131.000.700	2.772.000.000	359.000.700		359.000.700		3.190.306.700	2.832.200.000	358.106.700		358.106.700		102	102	100		100	
10	Phường Trần Tế Xương	4.166.796.500	3.638.000.000	528.796.500		528.796.500		4.256.439.500	3.730.325.000	526.114.500		526.114.500		102	103	99		99	
11	Phường Trần Đăng Ninh	3.582.868.300	3.126.000.000	456.868.300		456.868.300		3.620.145.300	3.204.550.000	415.595.300		415.595.300		101	103	91		91	
12	Phường Hạ Long	4.166.714.900	3.270.000.000	896.714.900		896.714.900		4.247.389.900	3.350.675.000	896.714.900		896.714.900		102	102	100		100	
13	Phường Quang Trung	3.472.022.000	2.845.000.000	627.022.000		627.022.000		3.581.667.000	2.954.645.000	627.022.000		627.022.000		103	104	100		100	
14	Phường Năng Tĩnh	3.459.934.900	2.891.000.000	568.934.900		568.934.900		3.513.735.900	2.944.950.000	568.785.900		568.785.900		102	102	100		100	
15	Phường Nguyễn Du	3.452.669.200	3.090.000.000	362.669.200		362.669.200		3.488.063.200	3.141.400.000	346.663.200		346.663.200		101	102	96		96	
15	Phường Cửa Nam	3.388.493.700	3.126.000.000	262.493.700		262.493.700		3.427.099.700	3.167.900.000	259.199.700		259.199.700		101	101	99		99	
17	Phường Thống Nhất	3.615.370.975	3.125.000.000	490.370.975		490.370.975		3.633.162.975	3.145.325.000	487.837.975		487.837.975		100	101	99		99	
18	Phường Trần Quang Khải	3.478.972.500	3.078.000.000	400.972.500		400.972.500		3.534.795.500	3.137.250.000	397.545.500		397.545.500		102	102	99		99	
19	Phường Lộc Vượng	3.173.090.000	2.890.000.000	283.090.000		283.090.000		3.237.590.000	2.954.500.000	283.090.000		283.090.000		102	102	100		100	
20	Phường Lộc Hạ	3.216.022.200	2.781.000.000	435.022.200		435.022.200		3.300.917.700	2.870.812.500	430.105.200		430.105.200		103	103	99		99	
21	Phường Lộc Hoà	4.223.788.400	2.000.000.000	2.223.788.400		2.223.788.400		4.260.888.400	2.037.100.000	2.223.788.400		2.223.788.400		101	102	100		100	
22	Phường Mỹ Xá	3.734.771.500	3.384.000.000	350.771.500		350.771.500		3.870.221.500	3.519.450.000	350.771.500		350.771.500		104	104	100		100	
23	Xã Lộc An	2.578.817.000	1.419.000.000	1.159.817.000		352.317.000	807.500.000	2.612.895.000	1.466.700.000	1.146.195.000		338.695.000	807.500.000	101	103	99		96	
24	Xã Nam Phong	4.872.085.800	3.242.000.000	1.630.085.800		422.585.800	1.207.500.000	4.503.956.800	3.274.020.000	1.229.936.800		22.436.800	1.207.500.000	92	101	75		5	
25	Xã Nam Vân	4.186.817.300	2.924.000.000	1.262.817.300		455.317.300	807.500.000	4.193.477.300	2.937.140.000	1.256.337.300		448.837.300	807.500.000	100	100	99		99	

Số: 568/TTr-TCKH

TP. Nam Định, ngày 29 tháng 6 năm 2023

TỜ TRÌNH

**V/v công bố công khai ước thực hiện thu chi ngân sách quý II/2023
và 6 tháng đầu năm 2023**

Kính gửi: UBND thành phố Nam Định.

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước với các cấp ngân sách;

Sau khi đối chiếu số liệu thực hiện thu chi ngân sách thành phố 5 tháng đầu năm và tình hình ước thực hiện thu chi ngân sách thành phố quý II và 6 tháng đầu năm 2023, các báo cáo thực hiện thu chi trên phần mềm Tabmis đã được kho bạc nhà nước kiểm soát và báo cáo ước thực hiện thu của Chi cục thuế thành phố Nam Định, Phòng Tài chính kế hoạch thành phố có báo cáo như sau:

PHẦN I

TÀI LIỆU VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

I. Tài liệu thẩm định

- Căn cứ Báo cáo thực hiện thu chi hai tháng đầu năm 2023 và báo cáo ước thực hiện thu chi quý II và 6 tháng đầu năm 2023.

II. Cơ sở pháp lý

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 2288/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Nam Định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 103/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 104/2022/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND thành phố Nam Định về nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội thành phố và phê chuẩn dự toán thu chi ngân sách năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 6768/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND thành phố Nam Định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023.

III. Tổ chức thẩm định



Đơn vị thực hiện: Phòng Tài chính kế hoạch thành phố.
Đơn vị phối hợp: Kho bạc nhà nước và các đơn vị liên quan.

PHẦN 2 Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

1. Nội dung công khai:

- Biểu cân đối ước thực hiện NSNN trên địa bàn quý II/2023 và 6 tháng đầu năm 2023 (theo Biểu 93/CK-NSNN ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính).
- Biểu ước thực hiện thu NSNN quý II/2023 và 6 tháng đầu năm 2023 (theo Biểu 94/CK-NSNN ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)
- Biểu ước thực hiện chi NSNN quý II/2023 và 6 tháng đầu năm 2023 (theo Biểu 95/CK-NSNN ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính).

2. Trách nhiệm công khai: Phòng Tài chính kế hoạch (đảm bảo theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính).

II. Kết luận

Sau khi thẩm định nội dung, hồ sơ trên đã đảm bảo đầy đủ về trình tự, thủ tục, cơ sở pháp lý theo quy định của pháp luật và đủ điều kiện trình UBND thành phố ký ban hành. Phòng Tài chính kế hoạch trân trọng đề nghị UBND thành phố xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- UBND T. phố ND;
- Lưu VT, QLNS.

TRƯỞNG PHÒNG

Phạm Thanh Hưng



CÂN ĐỐI ƯỚC THỰC HIỆN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
QUÝ II NĂM 2023 THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH

(Kèm theo Tờ trình số 568/TTr-TCKH ngày 29/ 6 /2023 của phòng Tài chính kế hoạch thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2023	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II NĂM 2023	So sánh ước thực hiện với (%)		GHI CHÚ
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước	
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.833.600	110.048	6	81	
I	THU NỘI ĐỊA:	1.833.600	110.048	6	81	
	- Các khoản thu ngân sách thành phố hưởng 100%	201.000	33.704	17	52	
	- Các khoản thu phân chia các cấp ngân sách	1.632.600	76.344	5	109	
II	THU THUẾ XUẤT, NHẬP KHẨU:					
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:	2.232.064	166.592	7	59	
I	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.231.714	164.464	7	58	
1	Thu ngân sách địa phương theo phân cấp:	1.833.600	110.048	6	81	
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	398.114	54.416	14	37	
3	Thu chuyển nguồn					
II	THU THUẾ XUẤT, NHẬP KHẨU:					
III	CÁC KHOẢN THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	350	2.128	608	872	
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:	1.058.464	183.964	17	80	
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	1.058.114	183.964	17	80	
1	Chi đầu tư phát triển	290.000	11.003	4	27	
	- Nguồn thu tiền sử dụng đất	290.000	11.003	4		
	- Nguồn khác					
2	Chi thường xuyên	746.944	172.961	23	91	
3	Dự phòng ngân sách	21.170				
4	Nguồn tăng thu năm 2021					
II	CHI TỪ CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI QL QUA NSNN	350		-		

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 568/TTr-TCKH ngày 29/6/2023 của phòng Tài chính kế hoạch thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2023		THỰC HIỆN QUÝ II NĂM 2023		So sánh ước thực hiện với (%)		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu ngân sách TP,XP	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách TP,XP	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước	
A	THU NỘI ĐỊA	1.833.600	660.000	287.028	131.944	16	212	
I	Thu nội địa cân đối ngân sách	1.833.600	660.000	287.028	131.944	16	212	
1	Thu XNQD TW	500	500	45	45	9	250	
2	Thu XNQD ĐP	7.600	7.600	2.611	2.611	34	133	
3	Thu từ DN vốn đầu tư nước ngoài			11				
3	Thu từ khu vực NQD	139.000	137.800	40.087	40.087	29	119	
4	Thu lệ phí trước bạ	117.000	117.000	22.658	22.658	19	69	
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.500	10.500	2.038	2.038	19	47	
6	Thuế thu nhập cá nhân	70.000	70.000	13.406	13.406	19	68	
7	Thu phí, lệ phí	13.000	9.500	2.662	1.114	20	201	
8	Tiền SD đất	1.450.000	290.000	193.494	42.669	13	583	
9	Thu tiền bán nhà, thuê tài sản NN			26	26			
10	Tiền thuê đất	12.000	12.000	5.614	5.614	47	142	
11	Thu khác NS	12.000	3.100	4.281	1.581	36	123	
12	Thu tại xã	2.000	2.000	95	95	5	30	
B	THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU							
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN(A+B)	1.833.600	660.000	287.028	131.944	16	212	
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.232.064	1.058.464	343.839	188.755	15	121	
1	Các khoản thu được phân cấp	1.833.600	660.000	287.028	131.944		212	
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	398.114	398.114	54.416	54.416		37	
	- Bổ sung cân đối	398.114	398.114	53.407	53.407		37	
	- Bổ sung mục tiêu			1.009	1.009			
3	Chuyển nguồn năm trước sang năm nay							
4	Thu cân đối từ hđ XN khẩu							
5	Thu quản lý qua ngân sách	350	350	2.395	2.395		982	

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ QUÝ II NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 568/TTr-TCKH ngày 29/6/2023 của phòng Tài chính kế hoạch thành phố)



Đơn vị: triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2023	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II NĂM 2023	So sánh ước thực hiện với (%)		GHI CHÚ
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước	
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.058.464	183.961	17	79	
I	Chi xây dựng cơ bản	355.000	11.003	3	27	
	- Nguồn tiền SD đất	290.000	11.003	4		
	- Nguồn khác	65.000		-	-	
II	Chi thường xuyên	681.944	172.958	25	91	
1	Chi SN kinh tế	92.563	7.166	8	23	
2	Chi SN khoa học công nghệ	487	91	19	53	
3	Chi SN môi trường	91.365	28.655	31	118	
4	Chi SN giáo dục	316.702	70.400	22	97	
5	Chi SN đào tạo	3.052	918	30	96	
6	Chi SN y tế	1.601	283	18	40	
7	Chi SN văn hoá thông tin	3.981	1.310	33	69	
8	Chi SN thể dục thể thao	1.135	222	20	96	
9	Chi SN phát thanh	2.465	190	8	28	
10	Chi đảm bảo xã hội	33.384	7.472	22	82	
11	Chi Quản lý hành chính	120.873	30.617	25	95	
12	Chi công an, Quốc phòng	12.817	4.347	34	147	
13	Chi xã, phường		21.241		160	
14	Chi khác	1.519	46	3	15	
III	Dự phòng ngân sách	21.170		-		
IV	Chi nguồn tăng thu					
V	Chi quản lý qua ngân sách	350		-		

CÂN ĐỐI ƯỚC THỰC HIỆN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH

(Kèm theo Tờ trình số 568/TT-TCKH ngày 29/ 6 /2023 của phòng Tài chính kế hoạch thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2023	ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	So sánh ước thực hiện với (%)		GHI CHÚ
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước	
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.833.600	239.565	13	48	
I	THU NỘI ĐỊA:	1.833.600	239.565	13	48	
	- Các khoản thu ngân sách thành phố hưởng 100%	201.000	75.045	37	64	
	- Các khoản thu phân chia các cấp ngân sách	1.632.600	164.520	10	43	
II	THU THUẾ XUẤT, NHẬP KHẨU:					
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:	2.232.064	936.915	42	81	
I	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.231.714	932.706	42	81	
1	Thu ngân sách địa phương theo phân cấp:	1.833.600	239.565	13	48	
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	398.114	173.790	44	60	
3	Thu chuyển nguồn		519.351			
II	THU THUẾ XUẤT, NHẬP KHẨU:					
III	CÁC KHOẢN THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	350	4.209	1.203	764	
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:	1.058.464	399.305	38	92	
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	1.058.114	399.305	38	92	
1	Chi đầu tư phát triển	290.000	59.431	20	79	
	- Nguồn thu tiền sử dụng đất	290.000	37.048	13		
	- Nguồn khác		22.283		47	
2	Chi thường xuyên	746.944	339.874	46	95	
3	Dự phòng ngân sách	21.170				
4	Nguồn tăng thu năm 2021					
II	CHI TỪ CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI QL QUA NSNN	350		-		

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 568/TT-TCKH ngày 29/6/2023 của phòng Tài chính kế hoạch thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2023		THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2023		So sánh ước thực hiện với (%)		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu ngân sách TP,XP	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách TP,XP	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước	
A	THU NỘI ĐỊA	1.833.600	660.000	416.545	239.565	23	84	
I	Thu nội địa cân đối ngân sách	1.833.600	660.000	416.545	239.565	23	84	
1	Thu XNQD TW	500	500	98	98	20	27	
2	Thu XNQD ĐP	7.600	7.600	4.719	4.719	62	125	
3	Thu từ DN vốn đầu tư nước ngoài			327				
3	Thu từ khu vực NQD	139.000	137.800	84.122	84.122	61	125	
4	Thu lệ phí trước bạ	117.000	117.000	47.305	47.305	40	75	
5	Thu sử dụng đất phi nông nghiệp	10.500	10.500	3.008	3.008	29	60	
6	Thuế thu nhập cá nhân	70.000	70.000	27.148	27.148	39	76	
7	Thu phí, lệ phí	13.000	9.500	11.253	8.274	87	127	
8	Tiền SD đất	1.450.000	290.000	222.255	52.377	15	75	
9	Thu tiền bán nhà, thuê tài sản NN			318	318			
10	Tiền thuê đất	12.000	12.000	8.664	8.604	72	166	
11	Thu khác NS	12.000	3.100	6.732	2.996	56	128	
12	Thu tại xã	2.000	2.000	596	596	30	14	
B	THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU							
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN(A+B)	1.833.600	660.000	416.545	239.565	23	84	
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.232.064	1.058.464	1.114.162	771.554	50	97	
1	Các khoản thu được phân cấp	1.833.600	660.000	416.545	73.937		84	
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	398.114	398.114	173.790	173.790		60	
	- Bổ sung cân đối	398.114	398.114	172.536	172.536		60	
	- Bổ sung mục tiêu			1.254	1.254			
3	Chuyển nguồn năm trước sang năm nay			519.351	519.351			
4	Thu cân đối từ hđ XN khẩu							
5	Thu quản lý qua ngân sách	350	350	4.476	4.476		812	

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 568/TT-TCKH ngày 30/ 6 /2023 của phòng Tài chính kế hoạch thành phố)



Đơn vị: triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2023	ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2023	So sánh ước thực hiện với (%)		GHI CHÚ
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước	
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.058.464	399.305	38	103	
I	Chi xây dựng cơ bản	355.000	59.431	17	218	
	- Nguồn tiền SD đất	290.000	37.048	13		
	- Nguồn khác	65.000	22.383	34	82	
II	Chi thường xuyên	681.944	339.874	50	95	
1	Chi SN kinh tế	92.563	18.687	20	46	
2	Chi SN khoa học công nghệ	487	196	40	89	
3	Chi SN môi trường	91.365	49.159	54	105	
4	Chi SN giáo dục	316.702	138.814	44	101	
5	Chi SN đào tạo	3.052	1.248	41	87	
6	Chi SN y tế	1.601	527	33	32	
7	Chi SN văn hoá thông tin	3.981	2.608	66	93	
8	Chi SN thể dục thể thao	1.135	386	34	52	
9	Chi SN phát thanh	2.465	291	12	26	
10	Chi đảm bảo xã hội	33.384	16.424	49	85	
11	Chi Quản lý hành chính	120.873	63.089	52	96	
12	Chi công an, Quốc phòng	12.817	7.267	57	145	
13	Chi xã, phường		41.076		115	
14	Chi khác	1.519	102	7	29	
III	Dự phòng ngân sách	21.170		-		
IV	Chi nguồn tăng thu					
V	Chi quản lý qua ngân sách	350		-		